



Published by
giz Deutsche Gesellschaft
für internationale
Zusammenarbeit (GIZ) GmbH



Đề xuất bộ chỉ số môi trường: Phục vụ đánh giá chất lượng quy hoạch các cấp

Ấn phẩm

Được xuất bản bởi

Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH

Văn phòng đăng ký

Bonn và Eschborn, Đức

Chương trình Bảo tồn, sử dụng bền vững đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái rừng tại Việt Nam.

Tháng 05 năm 2020

Tác giả

Nguyễn Trung Thắng, Võ Thanh Sơn

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

Những nội dung, diễn giải, các kết quả phân tích, và các khuyến nghị trong cuốn sách này dựa trên những thông tin thu thập bởi GIZ, tư vấn, đối tác của GIZ và những người cung cấp tin và dữ liệu, và không nhất thiết phải đại diện cho quan điểm của GIZ hay BMZ.

GIZ và BMZ từ chối chịu trách nhiệm pháp lý đối với việc sử dụng tài liệu này và các thông tin được cung cấp trong tài liệu bởi các cá nhân và tổ chức khác, cũng như bất kỳ tổn thất nào là kết quả của hành động đó.

Thay mặt cho

Bộ Hợp tác và Phát triển Kinh tế Liên bang Đức (BMZ)

I. CÁC CHỈ SỐ ĐỐI VỚI QUY HOẠCH TỔNG THỂ QUỐC GIA

1.1. CÁC CHỈ SỐ VỀ NỘI DUNG QUY HOẠCH

a) Tiêu chí ND3-2. Định hướng phát triển không gian biển (Võ Thanh Sơn)

1). *Chỉ số ND3-2-1: Cơ sở pháp lý:*

Định hướng phát triển không gian biển phải tuân thủ theo quy định của Luật pháp quốc tế và quốc gia có liên quan tới quản lý và sử dụng không gian biển và phải phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan khác.

Luật pháp quốc tế bao gồm Công ước của LHQ về Luật Biển năm 1982, các hiệp ước về biển do Việt Nam ký kết;

Luật pháp Việt Nam bao gồm Hiến pháp (2013), Luật Tài nguyên và Môi trường biển và hải đảo (2015), Luật Biển Việt Nam (2012), Bộ luật Hàng hải Việt Nam (2015), Luật Thủy sản (2017) và các văn bản quy phạm có liên quan.

Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan khác bao gồm Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 của Nghị quyết số 36-NQ/TW, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

2). *Chỉ số ND3-2-2: Xác định vấn đề, mục tiêu, dự báo nhu cầu và định hướng phát triển:*

Định hướng phát triển không gian biển phải căn cứ trên đánh giá khoa học những vấn đề phải giải quyết, quan điểm, mục tiêu, dự báo nhu cầu và triển vọng phát triển trong ngắn hạn và dài hạn theo hướng bền vững.

3). *Chỉ số ND3-2-3: Định hướng phát triển không gian biển:*

Nội dung định hướng phát triển không gian biển cho Vùng biển cấm khai thác, Vùng biển được khai thác, sử dụng có điều kiện và Vùng phát triển kinh tế (phát triển du lịch, phát triển hàng hải, khai thác dầu khí và phát triển thủy sản) phải được xác định rõ ràng, có căn cứ khoa học và thực tiễn, gắn với tầm nhìn dài hạn về phát triển bền vững và đảm bảo an ninh quốc phòng của đất nước.

Một số lưu ý khi thực hiện: Thực hiện chỉ số về định hướng phát triển không gian biển, đặc biệt trong các ngành kinh tế liên quan tới tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học cần dựa trên những nguyên tắc phát triển bền vững, theo [cách tiếp cận dựa trên hệ sinh thái và dịch vụ hệ sinh thái](#)

b) Tiêu chí ND3-3. Định hướng sử dụng đất quốc gia (Võ Thanh Sơn)

1). *Chỉ số ND3-3-1: Cơ sở pháp lý:*

Định hướng sử dụng đất quốc gia phải tuân thủ theo quy định của Luật pháp có liên quan tới quản lý và sử dụng đất và phải phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật có liên quan khác.

Luật pháp Việt Nam bao gồm Hiến pháp (2013), Luật Đất đai (2013), Luật Lâm nghiệp (2017), Luật Khoáng sản (2010) và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan khác bao gồm một số Nghị định hướng dẫn Luật Đất đai, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

2). *Chỉ số ND3-3-2: Xác định vấn đề, mục tiêu, dự báo nhu cầu và định hướng sử dụng:*

Định hướng sử dụng đất quốc gia phải căn cứ trên đánh giá khoa học và thực tiễn những vấn đề phải giải quyết, quan điểm, mục tiêu, dự báo nhu cầu và triển vọng phát triển phù hợp với từng giai đoạn phát triển gắn với tầm nhìn dài hạn về phát triển bền vững của đất nước.

3). *Chỉ số ND3-3-3: Định hướng sử dụng đất quốc gia:*

Nội dung định hướng sử dụng đất quốc gia đến từng vùng theo các chỉ tiêu sử dụng đất (đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất quốc phòng, đất an ninh, đất khu công nghiệp, đất khu kinh tế, đất đô thị, đất phát triển cơ sở hạ tầng) phải được xây dựng dựa trên các nguyên tắc phát triển bền vững, có căn cứ khoa học và thực tiễn đồng thời có tính tới yếu tố biến đổi khí hậu.

Một số lưu ý khi thực hiện: Thực hiện chỉ số về định hướng sử dụng đất quốc gia, đặc biệt trong các ngành kinh tế liên quan tới tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học cần dựa trên những nguyên tắc phát triển bền vững, theo [cách tiếp cận dựa trên hệ sinh thái và dịch vụ hệ sinh thái, và thích ứng với BĐKH dựa trên HST](#).

c) Tiêu chí ND3-4. Định hướng khai thác và sử dụng vùng trời (Võ Thanh Sơn)

1). Chỉ số ND3-4-1: Cơ sở pháp lý

Định hướng khai thác và sử dụng vùng trời phải tuân thủ theo quy định của Luật pháp quốc tế và quốc gia có liên quan tới không gian biển và phải phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật có liên quan khác.

Luật pháp quốc tế bao gồm Công ước về Hàng không dân dụng quốc tế (1944), các hiệp ước về vùng trời do Việt Nam ký kết;

Luật pháp Việt Nam bao gồm Hiến pháp (2013), Luật Hàng không gia dụng Việt Nam (2006), Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều luật Hàng không dân dụng Việt Nam (2014) và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan khác bao gồm Điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải hàng không giai đoạn 2020 và định hướng đến năm 2030 (2018), chiến lược, quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

2). Chỉ số ND3-4-2: Xác định vấn đề, mục tiêu, dự báo nhu cầu và triển vọng phát triển:

Định hướng khai thác và sử dụng vùng trời phải căn cứ trên đánh giá khoa học những vấn đề phải giải quyết, quan điểm, mục tiêu, dự báo nhu cầu và triển vọng phát triển trong ngắn hạn và dài hạn theo hướng bền vững.

3). Chỉ số ND3-4-3: Định hướng khai thác và sử dụng vùng trời

Nội dung định hướng khai thác và sử dụng vùng trời cho Vùng thông báo bay, Vùng trời khai thác có điều kiện và Vùng trời cấm khai thác và vùng trời cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng, an ninh phải được xây dựng theo nguyên tắc bảo đảm an toàn, an ninh hàng không, an ninh, quốc phòng, theo hướng thúc đẩy phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường.

Một số lưu ý khi thực hiện: Thực hiện chỉ số về định hướng khai thác và sử dụng vùng trời, cần dựa trên những nguyên tắc phát triển bền vững gắn chặt với các quy định quốc tế.

d) Tiêu chí ND3-9. Định hướng sử dụng tài nguyên quốc gia (Võ Thanh Sơn)

1). Chỉ số ND3-9-1: Cơ sở pháp lý:

Định hướng sử dụng tài nguyên quốc gia phải tuân thủ theo quy định của Luật pháp quốc tế và quốc gia có liên quan tới tài nguyên thiên nhiên và phải phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật có liên quan khác.

Luật pháp quốc tế bao gồm Công ước về đa dạng sinh học (1992), Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (2001), Công ước Liên Hợp Quốc về chống sa mạc hóa (1994), các hiệp ước về tài nguyên thiên nhiên do Việt Nam ký kết.

Luật pháp quốc gia bao gồm Hiến pháp (2013), Luật Đất đai (2013), Luật Bảo vệ môi trường (2014), Luật Lâm nghiệp (2017), Luật Khoáng sản (2010), Luật Tài nguyên nước (2012) Luật Tài nguyên và Môi trường biển và hải đảo (2015), Luật Thủy sản (2017), Luật Biển Việt Nam, Luật Đa dạng sinh học (2008) và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan

Văn bản quy phạm pháp luật khác bao gồm Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước đến năm 2020, Nghị quyết số 36-NQ/TW về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm

2030, tầm nhìn đến năm 2045, Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020, Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020, Chiến lược quản lý hệ thống rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030, Chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

2). *Chỉ số ND3-9-2: Xác định vấn đề, mục tiêu, dự báo nhu cầu và triển vọng phát triển:*

Định hướng sử dụng tài nguyên quốc gia phải căn cứ trên đánh giá khoa học và thực tiễn những vấn đề phải giải quyết, quan điểm, mục tiêu, dự báo nhu cầu và triển vọng phát triển phù hợp với từng giai đoạn phát triển gắn với tầm nhìn dài hạn về phát triển bền vững của đất nước.

3). *Chỉ số ND3-9-3: Định hướng sử dụng tài nguyên quốc gia:*

Nội dung định hướng sử dụng tài nguyên quốc gia phải được xây dựng dựa trên các nguyên tắc phát triển bền vững trong quản lý, sử dụng, bảo vệ và phát triển tài nguyên thiên nhiên (tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên đa dạng sinh học và hệ sinh thái, tài nguyên rừng, tài nguyên biển và vùng ven biển, tài nguyên thủy sản và tài nguyên khoáng sản) về số lượng và chất lượng, phân bố theo không gian và phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước.

Một số lưu ý khi thực hiện: Thực hiện chỉ số về định hướng sử dụng tài nguyên quốc gia, đặc biệt liên quan tới tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học cần dựa trên những nguyên tắc phát triển bền vững, theo [cách tiếp cận dựa trên hệ sinh thái và dịch vụ hệ sinh thái, và thích ứng với BĐKH dựa trên HST](#).

đ) Tiêu chí ND3-10. Định hướng bảo vệ môi trường

1). *Chỉ số ND3-10-1. Cơ sở pháp lý:*

- Định hướng BVMT trong quy hoạch tổng thể quốc gia phải phù hợp với: (i) các điều ước quốc tế về môi trường; (ii) các nghị quyết của Đảng về BVMT gồm Nghị quyết 41-NQ/TW năm 2004 và Nghị quyết 24-NQ/TW năm 2013, văn kiện Đại hội Đảng XIII; (iii) Hiến pháp 2013; Luật BVMT 2014, Luật Đa dạng sinh học 2008, Luật Thuế BVMT 2010 và các luật có liên quan khác.

- Định hướng BVMT trong quy hoạch tổng thể quốc gia phải có tính kế thừa định hướng BVMT được nêu trong Chiến lược phát triển KTXH giai đoạn 2011-2020.

2). *Chỉ số ND3-10-2. Xác định vấn đề; quan điểm, mục tiêu; dự báo diễn biến xu hướng ô nhiễm, suy thoái môi trường và các tác động.*

Định hướng BVMT trong quy hoạch tổng thể quốc gia phải: (i) Xác định xu hướng ô nhiễm, suy thoái môi trường, dự báo dựa trên cơ sở khoa học, dựa trên các động lực (gia tăng dân số, công nghiệp hóa, đô thị hóa, biến đổi khí hậu, các tác động từ bên ngoài...), các tác động của ô nhiễm, suy thoái môi trường; (ii) xác định được các vấn đề môi trường chính, xác định quan điểm về BVMT.

3). *Chỉ số ND3-10-3. Định hướng bảo vệ môi trường*

Định hướng BVMT trong quy hoạch tổng thể quốc gia phải xác định:

a) Mục tiêu và định hướng về phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm, khắc phục và cải thiện chất lượng môi trường.

b) Mục tiêu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; Định hướng các khu vực thành lập khu bảo tồn thiên nhiên, khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học được thiết lập; Định hướng thiết lập hệ thống các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học (các trung tâm bảo tồn động vật hoang dã...) được xây dựng.

c) Định hướng quản lý chất thải cấp quốc gia được xác lập theo hướng quản lý tổng hợp, ưu tiên các giải pháp giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế (3Rs), thu hồi năng lượng, coi chất thải là tài nguyên, thúc đẩy kinh tế tuần hoàn.

d) Định hướng phân vùng môi trường trên địa bàn cả nước thành: (i) vùng bảo vệ nghiêm ngặt; (ii) vùng hạn chế phát thải và; (iii) vùng khác dựa trên bộ tiêu chí được xác lập.

e) Phân bố và tổ chức không gian phát triển các trạm quan trắc và cảnh báo môi trường cấp quốc gia.

g) Một số vấn đề cần chú ý:

Định hướng BVMT trong quy hoạch tổng thể quốc gia phải: (i) Bảo đảm các chính sách và giải pháp có tính khả thi cao; (ii) Bảo đảm sự liên kết, tính đồng bộ và hệ thống giữa các ngành và các vùng trong cả nước; (iii) Bảo đảm sự cân bằng giữa các yếu tố kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường; (iv) Bảo đảm kết hợp hài hòa giữa lợi ích của nhà nước và lợi ích của cộng đồng; giữa lợi ích của các vùng, các địa phương; (v) bảo đảm tính khoa học, ứng dụng công nghệ hiện đại trong quá trình lập quy hoạch; (v) cập nhật những xu hướng BVMT mới trên thế giới: như: Chương trình nghị sự vì sự PTBV và các mục tiêu PTBV 2030 (VSDGs 2030); về thực hiện Thỏa thuận Pari về BĐKH, về phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn; về vấn đề rác thải nhựa đại dương...

e) Tiêu chí 3-11. Định hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với BĐKH

1). Chỉ số ND3-11-1. Cơ sở pháp lý:

- Định hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với BĐKH phải phù hợp với: (i) các điều ước quốc tế gồm Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH (UNFCCC), Thỏa thuận Pari về BĐKH, Khung Sendai về phòng chống thiên tai; (ii) các nghị quyết của Đảng gồm Nghị quyết 24-NQ/TW, Kết luận 56-KL/TW, văn kiện Đại hội Đảng XIII; (iii) các văn bản pháp luật gồm Hiến pháp 2013; Luật BVMT 2014, Luật Khí tượng thủy văn 2015, Luật Lâm nghiệp 2017, Luật Tài nguyên nước 2012 và các luật có liên quan khác.

- Định hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với BĐKH trong quy hoạch tổng thể quốc gia phải có tính kế thừa định hướng được nêu trong Chiến lược phát triển KTXH giai đoạn 2011-2020.

2). Chỉ số ND3-11-2. Xác định vấn đề; quan điểm, mục tiêu; dự báo diễn biến xu hướng thiên tai, BĐKH và các tác động.

Định hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với BĐKH phải: (i) Dự báo diễn biến BĐKH và thiên tai trên toàn quốc dựa trên Kịch bản BĐKH và nước biển dâng của Việt Nam do Bộ TNMT công bố; (ii) Dự báo được các tác động đến phát triển kinh tế, xã hội, tài nguyên môi trường; (iii) Xác định được quan điểm, mục tiêu ứng phó với BĐKH và thiên tai.

3). Chỉ số ND3-11-2. Định hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

Định hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với BĐKH gồm:

a) Các khu vực dễ bị tổn thương do thiên tai, biến đổi khí hậu và nước biển dâng được xác lập như: khu vực thường bị lũ quét, sạt ở đất; khu vực ven biển miền Trung chịu nhiều bão, lũ lụt, hạn hán; khu vực đồng bằng sông Cửu Long chịu hạn, mặn...

b) Phân vùng rủi ro thiên tai, đặc biệt là các thiên tai liên quan đến bão, nước dâng do bão, lũ, lũ quét, sạt lở đất đá, sạt lở bờ sông, bờ biển, hạn hán, xâm nhập mặn được thiết lập.

c) Xác lập được định hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với BĐKH trên toàn quốc và đối với một số vùng miền.

d) Để thực hiện các định hướng trên, cần chú ý một số điểm sau đây: (i) Bảo đảm các chính sách và giải pháp có tính khả thi cao; (ii) Bảo đảm sự liên kết, tính đồng bộ và hệ thống giữa các ngành và các vùng trong cả nước; (iii) Bảo đảm sự cân bằng giữa các yếu tố kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường; (iv) Bảo đảm kết hợp hài hòa giữa lợi ích của nhà nước và lợi ích của cộng đồng; giữa lợi ích của các vùng, các địa phương; (v) bảo đảm tính khoa học, ứng dụng công nghệ hiện đại trong quá trình lập quy hoạch; (v) cập nhật những xu hướng BVMT mới trên thế giới, như: Chương trình nghị sự vì sự PTBV và các mục tiêu PTBV 2030 (VSDGs 2030); về thực hiện Thỏa thuận Pari về BĐKH, thích ứng dựa trên hệ sinh thái ...

1.2. CÁC CHỈ SỐ VỀ ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

a) Tiêu chí ND4-1. Nội dung đánh giá môi trường chiến lược

1). Chỉ số ND4-1-1. Tính pháp lý của báo cáo đánh giá môi trường:

Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đã được lập và thẩm định theo đúng quy định của pháp luật.

2). Chỉ số ND4-1-2. Kết quả về mặt nội dung và hình thức của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với quá trình thực hiện quy hoạch bảo đảm sự phát triển bền vững.

Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đã đề xuất các giải pháp về môi trường vào Dự thảo Quy hoạch tổng thể quốc gia, bảo đảm đạt được các mục tiêu phát triển bền vững.

3). Chỉ số ND4-1-3. Xem xét sự tiếp thu và điều chỉnh các giải pháp quy hoạch theo đề nghị của Hội đồng thẩm định ĐMC.

Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đã tiếp thu đầy đủ các ý kiến và đề nghị của Hội đồng thẩm định. Các vấn đề bảo lưu được giải trình rõ ràng và được cơ quan quản lý chấp thuận.

Một số điểm cần chú ý: (i) Quá trình đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) được thực hiện đồng thời, có sự trao đổi, gắn kết chặt chẽ với quá trình lập quy hoạch, đóng góp cho việc lồng ghép các vấn đề môi trường vào quy hoạch; (ii) Báo cáo ĐMC bảo đảm đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật về BVMT gồm Luật BVMT 2014, Nghị định 18/2015/NĐ-CP, Nghị định 40/2019/NĐ-CP và quy định tại Phụ lục 1 Thông tư 25/2019/TT-BTNMT¹.

b) Tiêu chí ND4-2. Hình thức hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường chiến lược

Chỉ số ND4-2. Hồ sơ trình thẩm định Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược được chuẩn bị đáp ứng yêu cầu, gồm: (i) Văn bản của Bộ KHĐT gửi Bộ TNMT đề nghị thẩm định; (ii) Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; (iii) Dự thảo Quy hoạch tổng thể quốc gia.

c) Tiêu chí ND4-3. Tính hợp pháp của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược trong quá trình lập quy hoạch tổng thể quốc gia

1). Chỉ số ND4-3-1. Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược được Hội đồng thẩm định ĐMC thông qua và được chỉnh sửa, hoàn thiện theo các ý kiến của Hội đồng.

2). Chỉ số ND4-3-2. Công văn của Bộ TNMT báo cáo Chính phủ về kết quả ĐMC và kiến nghị phê duyệt quy hoạch được ký, trình.

1.3. CÁC CHỈ SỐ VỀ BẢN ĐỒ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TRONG QUY HOẠCH TỔNG THỂ QUỐC GIA

1.3.1. Bản đồ định hướng sử dụng tài nguyên quốc gia (05 bản đồ).

a) Bản đồ định hướng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ

1). Chỉ số ND6-1-1. Tỷ lệ bản đồ

¹ Gồm các nội dung sau: (i) Điều kiện tự nhiên, môi trường, tài nguyên và diễn biến của BĐKH cấp quốc gia được mô tả đầy đủ; (ii) Sự phù hợp giữa quan điểm, mục tiêu của quy hoạch với các quan điểm, mục tiêu về môi trường của Đảng và Nhà nước được phân tích, đánh giá; (iii) Kịch bản/phương án phát triển của Quy hoạch được lựa chọn trên cơ sở đánh giá những ảnh hưởng tiêu cực, tích cực lên các mục tiêu về bảo vệ môi trường, các xu thế môi trường của từng phương án phát triển; (iv) Các vấn đề môi trường chính được xác lập, mã hóa theo thứ tự ưu tiên dựa trên cơ sở khoa học và tham vấn ý kiến các bên liên quan; (v) Xu hướng của các vấn đề môi trường chính, bao gồm cả xu hướng phát thải khí nhà kính trong trường hợp không thực hiện quy hoạch (phương án 0) được phân tích, đánh giá; (vi) Các tác động đến môi trường khi thực hiện quy hoạch được dự báo, phân tích, đánh giá; (vii) Tác động của các kịch bản BĐKH đến việc thực hiện quy hoạch và tác động của việc thực hiện quy hoạch đến xu hướng BĐKH được phân tích, đánh giá rõ ràng; (viii) Các đề xuất, kiến nghị dưới góc độ môi trường từ quá trình ĐMC để điều chỉnh các nội dung của CQ được đề cập chi tiết, trong đó nêu rõ các đề xuất được tiếp thu, điều chỉnh và các đề xuất không được tiếp thu, lý do; (ix) Các giải pháp về quản lý, kỹ thuật và định hướng đánh giá tác động môi trường được đề xuất để duy trì xu hướng tích cực, hạn chế, giảm thiểu xu hướng tiêu cực trong quá trình thực hiện quy hoạch; (x) Các giải pháp giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu được đề xuất chi tiết; (xi) Kế hoạch quản lý, giám sát môi trường được thiết lập với trách nhiệm quản lý và các mục tiêu, nội dung giám sát trong quá trình thực hiện quy hoạch và; (xii) Quá trình tham vấn các bên liên quan được mô tả chi tiết về mục đích, nội dung, phương pháp và kết quả đạt được.

Tỷ lệ bản đồ định hướng sử dụng tài nguyên vùng bờ là 1:50.000, theo quy định tại Thông tư 74/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 quy định kỹ thuật lập quy hoạch về khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ.

2). *Chỉ số ND6-1-2. Nội dung bản đồ*

- Phân vùng không gian vùng bờ thành các loại: (i) vùng bảo tồn, gồm các khu bảo tồn biển, đất ngập nước; (ii) vùng đệm và vùng phục hồi, bảo vệ; (iii) vùng hành lang bảo vệ bờ biển; (iv) vùng phát triển kinh tế - xã hội, gồm du lịch, công nghiệp, cảng và dịch vụ cảng, vùng phát triển đô thị, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp, đánh bắt hải sản và các hoạt động khác; (v) vùng nhận chìm; (v) các loại vùng khác.

b) Bản đồ định hướng khai thác, sử dụng tài nguyên nước

1). *Chỉ số ND6-1-1. Tỷ lệ bản đồ*

Tỷ lệ bản đồ định hướng khai thác, sử dụng tài nguyên nước là 1:100.000 đến 1:1.000.000, theo quy định tại Quyết định 1748/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2019 Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2). *Chỉ số ND6-1-2. Nội dung bản đồ*

- Các khu vực cấm, khu vực hạn chế, khu vực khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước (nếu có).

- Các công trình điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; chuyển nước giữa các lưu vực sông; các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nguồn nước quy mô lớn.

c) Bản đồ bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản

1). *Chỉ số ND6-1-1. Tỷ lệ bản đồ*

Tỷ lệ bản đồ định hướng bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản là 1:1.000.000 trên toàn quốc, theo quy định tại Quyết định 541/QĐ-TTg/QĐ-TTg ngày 20 tháng 4 năm 2020 Phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050.

2). *Chỉ số ND6-1-2. Nội dung bản đồ*

- Xác định khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn biển; khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn; khu vực cư trú nhân tạo cho loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm, loài thủy sản có giá trị kinh tế, khoa học, loài thủy sản bản địa, loài thủy sản đặc hữu, đường đi cư tự nhiên của các loài thủy sản.

- Phân vùng khai thác thủy sản.

- sử dụng đất, mặt nước cho việc bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản, xây dựng hạ tầng dịch vụ hậu cần khai thác thủy sản.

d) Bản đồ quản lý, bảo vệ và phát triển rừng

1). *Chỉ số ND6-1-1. Tỷ lệ bản đồ*

Tỷ lệ bản đồ định hướng quản lý, bảo vệ và phát triển rừng là 1:1.000.000 trên toàn quốc, theo quy định tại Quyết định 536/QĐ-TTg ngày 17 tháng 4 năm 2020 phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2). *Chỉ số ND6-1-2. Nội dung bản đồ*

- Phân vùng sinh thái lâm nghiệp; xác định các khu vực có nguy cơ mất rừng và suy thoái rừng, khu vực phòng hộ theo các lưu vực sông lớn và hồ đập;

- Định hướng phát triển bền vững hệ thống rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, lâm sản ngoài gỗ;

- Định hướng phát triển rừng sản xuất, hệ thống giống cây rừng, khoanh nuôi và phục hồi rừng, trồng và khai thác rừng;

- Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp;

- Định hướng sử dụng đất cho phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất và hạ tầng lâm nghiệp.

đ) Bản đồ định hướng điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản; thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng các loại khoáng sản công nghiệp, quặng phóng xạ và khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

1). Chỉ số ND6-1-1. Tỷ lệ bản đồ

- Tỷ lệ bản đồ điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản là 1:50.000 đối với đất liền và tỉ lệ 1:500.000 trở lên ở các vùng biển theo quy định tại Quyết định 1388/QĐ-TTg ngày 13 tháng 8 năm 2013 phê duyệt Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

2). Chỉ số ND6-1-2. Nội dung bản đồ

- Tổng hợp và khoanh định trên bản đồ các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Tổng hợp và khoanh định trên bản đồ các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Xác định khu vực thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản; xác định tài nguyên khoáng sản huy động trong kỳ quy hoạch, bao gồm quy mô công suất khai thác, định hướng mục tiêu sản phẩm chế biến và sử dụng, yêu cầu về công nghệ khai thác, chế biến đối với từng loại khoáng sản cụ thể;

- Đối với quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác.

1.3.2. Bản đồ định hướng bảo vệ môi trường quốc gia.

1). Chỉ số ND6-1-1. Tỷ lệ bản đồ

Tỷ lệ bản đồ định hướng bảo vệ môi trường quốc gia từ 1:50.000 đến 1:1.000.000 theo quy định tại Quyết định 274/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2020 phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2). Chỉ số ND6-1-2. Nội dung bản đồ

- Phân vùng môi trường trên địa bàn cả nước, gồm vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải.

- Phân bố các khu bảo tồn thiên nhiên, khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;

- Phân bố các cơ sở quản lý chất thải cấp quốc gia.

- Phân bố và tổ chức không gian phát triển các trạm quan trắc và cảnh báo môi trường cấp quốc gia.

1.3.3. Bản đồ định hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

1). Chỉ số ND6-1-1. Tỷ lệ bản đồ

Tỷ lệ bản đồ định hướng phòng chống thiên tai và ứng phó với BĐKH quốc gia là 1:500.000, theo quy định tại Quyết định 1869/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2019 Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021 - 2030.

2). *Chỉ số ND6-1-2. Nội dung bản đồ*

- Xác định các khu vực dễ bị tổn thương do thiên tai, biến đổi khí hậu và nước biển dâng;
- Phân vùng rủi ro thiên tai, đặc biệt là các thiên tai liên quan đến bão, nước dâng do bão, lũ, lũ quét, sạt lở đất đá, sạt lở bờ sông, bờ biển, hạn hán, xâm nhập mặn.
- Phương án phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và BĐKH trên phạm vi cả nước và từng vùng: (i) công trình tạo nguồn, tích trữ, cân đối, điều hòa, phân phối nguồn nước, phòng, chống lũ, bão, nước dâng; (ii) giảm thiểu rủi ro ngập lụt, úng, sạt lở bờ sông, xói lở bờ biển, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, sa mạc hóa, suy thoái nguồn nước và các thiên tai khác trên phạm vi cả nước.

1.3.4. Bản đồ định hướng sử dụng đất quốc gia

1). *Chỉ số ND6-1-1. Tỷ lệ bản đồ*

Tỷ lệ bản đồ định hướng sử dụng đất quốc gia là 1:1.000.000, theo quy định tại Nghị định 37/2019/NĐ-CP và Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

2). *Chỉ số ND6-1-2. Nội dung bản đồ*

Định hướng sử dụng đất đến từng vùng theo các chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất quốc phòng, đất an ninh, đất khu công nghiệp, đất khu kinh tế, đất đô thị, đất phát triển cơ sở hạ tầng.

II. CÁC CHỈ SỐ ĐỐI VỚI QUY HOẠCH VÙNG

2.1. CÁC CHỈ SỐ VỀ NỘI DUNG QUY HOẠCH

a) **Tiêu chí ND3-6. Phương hướng bảo vệ môi trường; phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên lãnh thổ vùng**

1). *Chỉ số ND3-6-1. Cơ sở pháp lý*

- *Phương hướng BVMT trong quy hoạch vùng* phải phù hợp với các điều ước quốc tế về môi trường; các nghị quyết của Đảng về BVMT gồm Nghị quyết 41-NQ/TW năm 2004 và Nghị quyết 24-NQ/TW năm 2013, văn kiện Đại hội Đảng XIII; Hiến pháp; Luật BVMT 2014, Luật Đa dạng sinh học 2008, Luật Thuế BVMT 2010 và các luật có liên quan khác.

Phương hướng BVMT trong quy hoạch vùng phải phù hợp với các chiến lược quốc gia như Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (2012), Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (2013), Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020 (2006), Chiến lược quản lý hệ thống rừng đặc dụng, khu bảo tồn biên, khu bảo tồn vùng nước nội địa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030 (2014) và các chiến lược khác có liên quan.

Phương hướng BVMT vùng phải phù hợp với định hướng BVMT trong Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch BVMT quốc gia, Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia, Quy hoạch tổng thể về quan trắc môi trường quốc gia và các quy hoạch cấp quốc gia khác có liên quan.

- *Phương hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với BĐKH* trong quy hoạch vùng phải phù hợp với các điều ước quốc tế gồm Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH, Thỏa thuận Pari về BĐKH; Nghị quyết 24-NQ/TW năm 2013, văn kiện Đại hội Đảng XIII; Hiến pháp; Luật Phòng chống thiên tai 2013, Luật BVMT 2014 và các luật khác có liên quan.

Phương hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với BĐKH vùng phải phù hợp với các chiến lược quốc gia như Chiến lược phòng chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020 (2013), Chiến lược quốc gia về BĐKH (2011) và các chiến lược khác có liên quan.

Phương hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với BĐKH vùng phải phù hợp với định hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với BĐKH trong Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch phòng, chống thiên tai quốc gia và các quy hoạch cấp quốc gia khác có liên quan.

2). Chỉ số ND3-6-2. Xác định vấn đề; quan điểm, mục tiêu; dự báo diễn biến xu hướng ô nhiễm, suy thoái môi trường, thiên tai, BĐKH và các tác động.

- Xu hướng ô nhiễm, suy thoái môi trường vùng được dự báo dựa trên cơ sở khoa học, dựa trên các động lực (gia tăng dân số, công nghiệp hóa, đô thị hóa, biến đổi khí hậu, các tác động từ bên ngoài...); xác định được các vấn đề môi trường chính, quan điểm về BVMT.

- Diễn biến xu hướng BĐKH và thiên tai của vùng được dự báo dựa trên Kịch bản BĐKH và nước biển dâng của Việt Nam do Bộ TNMT công bố. Các tác động của BĐKH lên kinh tế, xã hội, tài nguyên và môi trường vùng được đánh giá, dự báo. Quan điểm, mục tiêu ứng phó với BĐKH của vùng được xác định.

3). Chỉ số ND3-6-3. Phương hướng bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên lãnh thổ vùng

- Mục tiêu và phương hướng về phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm, khắc phục và cải thiện chất lượng môi trường.

- Mục tiêu và phương hướng xác lập các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, các khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, các hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh;

- Phương hướng liên kết bảo vệ môi trường vùng và liên tỉnh, các lưu vực sông liên tỉnh, các khu vực ven biển liên tỉnh; cơ chế phối hợp thực hiện các biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên lãnh thổ vùng.

- Phương hướng tổ chức không gian các khu xử lý chất thải tập trung cấp vùng và liên tỉnh, bao gồm vị trí, quy mô, loại hình chất thải, công nghệ dự kiến, phạm vi tiếp nhận chất thải để xử lý;

- Phương hướng phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất liên tỉnh và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp;

- Cơ chế phối hợp thăm dò, khai thác cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông; phối hợp khai thác nguồn tài nguyên nước và kiểm soát ô nhiễm nguồn nước lưu vực sông; phối hợp phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu;

- Phương hướng phát triển hệ thống đê điều, kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên lãnh thổ vùng;

- Để thực hiện các định hướng trên, cần chú ý một số điểm sau đây:

Phương hướng BVMT, phòng chống thiên tai và ứng phó BĐKH vùng phải: (i) Bảo đảm các chính sách và giải pháp có tính khả thi cao; (ii) Bảo đảm sự liên kết, tính đồng bộ và hệ thống giữa các ngành và các địa phương trong vùng; (iii) Bảo đảm sự cân bằng giữa các yếu tố kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường; (iv) Bảo đảm kết hợp hài hòa giữa lợi ích của nhà nước và lợi ích của cộng đồng; giữa lợi ích của các địa phương; (v) Bảo đảm tính khoa học, ứng dụng công nghệ hiện đại trong quá trình lập quy hoạch; (v) cập nhật những xu hướng mới trên thế giới, như: Chương trình nghị sự vì sự PTBV và các mục tiêu PTBV 2030 (VSDGs 2030); Thỏa thuận Pari về BĐKH, kinh tế tuần hoàn, rác thải nhựa đại dương, thích ứng dựa trên hệ sinh thái...

b) Tiêu chí ND3-7. Phương hướng khai thác, bảo vệ tài nguyên nước, lưu vực sông trên lãnh thổ vùng (Võ Thanh Sơn)

1). Chỉ số ND3-7-1: Cơ sở pháp lý:

Phương hướng khai thác, bảo vệ tài nguyên nước, lưu vực sông trên lãnh thổ vùng phải tuân thủ theo quy định của Luật pháp quốc gia có liên quan tới tài nguyên thiên nhiên và phải phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật có liên quan khác.

Luật pháp quốc gia bao gồm Hiến pháp (2013), Luật Bảo vệ môi trường (2014), Luật Tài nguyên nước (2012) Luật Tài nguyên và Môi trường biển và hải đảo (2015), và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Văn bản quy phạm pháp luật khác bao gồm Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước đến năm 2020, và chiến lược, quy hoạch, kế hoạch tài nguyên nước cấp tỉnh có liên quan của các tỉnh trong ranh giới lãnh thổ vùng. Ví dụ như Nghị quyết Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Bình Định đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035-Nội dung phân bổ và bảo vệ tài nguyên nước mặt (2018), hoặc Quyết định phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Phú Thọ đến năm 2030 (2018), hoặc Quy định quy hoạch Quyết định ban hành Quy định định một số nội dung quản lý nhà nước về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn (2019).

2). Chỉ số ND3-7-2: Xác định vấn đề, mục tiêu, dự báo nhu cầu và phương hướng khai thác, bảo vệ.

Phương hướng khai thác, bảo vệ tài nguyên nước, lưu vực sông trên lãnh thổ vùng phải căn cứ trên đánh giá khoa học và thực tiễn những vấn đề phải giải quyết, quan điểm, mục tiêu, dự báo nhu cầu và phương hướng khai thác, bảo vệ tài nguyên nước, lưu vực sông trên lãnh thổ vùng phù hợp với từng giai đoạn phát triển gắn với tầm nhìn dài hạn về phát triển bền vững của các tỉnh có liên quan.

3). Chỉ số ND3-7-3: Khai thác, bảo vệ tài nguyên nước, lưu vực sông trên lãnh thổ vùng.

Các nguyên tắc, mục đích và phạm vi trong khai thác, bảo vệ tài nguyên nước, lưu vực sông trên lãnh thổ vùng phải:

i). được xác định một cách rõ ràng, có tính khoa học và thực tiễn theo hướng sử dụng bền vững tài nguyên nước khai thác sử dụng nước trong phân vùng chức năng, mức độ ưu tiên phân bổ, nguồn nước dự phòng và hệ thống giám sát sử dụng;

ii). được xác định một cách rõ ràng, có tính khoa học và thực tiễn theo hướng đảm bảo chức năng của nguồn nước trong giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt và hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước;

iii). được xác định một cách rõ ràng, có tính khoa học theo hướng hiệu quả và phù hợp với điều kiện của địa phương trong giải pháp phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

Một số lưu ý khi thực hiện: Thực hiện chỉ số về Phương hướng khai thác, bảo vệ tài nguyên nước, lưu vực sông trên lãnh thổ vùng, cần dựa trên những nguyên tắc phát triển bền vững và đảm bảo lợi ích của các bên có liên quan cả vùng thượng nguồn và vùng hạ lưu.

2.2. CÁC CHỈ SỐ VỀ ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC QUY HOẠCH VÙNG

a) Tiêu chí 4-1. Nội dung đánh giá môi trường chiến lược

1). Chỉ số ND4-1-1. Tính pháp lý của báo cáo đánh giá môi trường:

Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đã được lập và thẩm định theo đúng quy định của pháp luật.

2). Chỉ số ND4-1-2. Kết quả về mặt nội dung và hình thức của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với quá trình thực hiện quy hoạch bảo đảm sự phát triển bền vững.

Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đã đề xuất các giải pháp về môi trường vào Dự thảo Quy hoạch tổng thể quốc gia, bảo đảm đạt được các mục tiêu phát triển bền vững.

3). Chỉ số ND4-1-3. Xem xét sự tiếp thu và điều chỉnh các giải pháp quy hoạch theo đề nghị của Hội đồng thẩm định ĐMC.

Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đã tiếp thu đầy đủ các ý kiến và đề nghị của Hội đồng thẩm định. Các vấn đề bảo lưu được giải trình rõ ràng và được cơ quan quản lý chấp thuận.

Một số điểm cần chú ý: (i) Quá trình đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) được thực hiện đồng thời, có sự trao đổi, gắn kết chặt chẽ với quá trình lập quy hoạch, đóng góp cho việc lồng ghép các vấn đề môi trường vào quy hoạch; (ii) Báo cáo ĐMC bảo đảm đầy đủ nội dung theo quy định của

pháp luật về BVMT gồm Luật BVMT 2014, Nghị định 18/2015/NĐ-CP, Nghị định 40/2019/NĐ-CP và quy định tại Phụ lục 1 Thông tư 25/2019/TT-BTNMT².

b) Tiêu chí 4-2. Hình thức hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường chiến lược

Chỉ số ND4-2-1. Hồ sơ trình thẩm định Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược được chuẩn bị đáp ứng yêu cầu, gồm: (i) Văn bản của Bộ KHĐT gửi Bộ TNMT đề nghị thẩm định; (ii) Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; (iii) Dự thảo Quy hoạch tổng thể quốc gia.

c) Tiêu chí 4-3. Tính hợp pháp của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược trong quá trình lập quy hoạch tổng thể quốc gia

1). *Chỉ số ND4-3-1.* Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược được Hội đồng thẩm định ĐMC thông qua và được chỉnh sửa, hoàn thiện theo các ý kiến của Hội đồng.

2). *Chỉ số ND4-3-2.* Công văn của Bộ TNMT báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả ĐMC và kiến nghị phê duyệt quy hoạch được ký, trình.

2.3. CÁC CHỈ SỐ VỀ BẢN ĐỒ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TRONG QUY HOẠCH VÙNG

Chỉ số chung ND6-1-1. Tỷ lệ bản đồ

Tỷ lệ bản đồ phương hướng sử dụng tài nguyên là 1:250.000 - 1:500.000 (tùy theo hình dáng và diện tích của vùng) theo quy định của Nghị định 37/2019/NĐ-CP.

a) Bản đồ phương hướng sử dụng tài nguyên

Chỉ số ND6-1-2. Nội dung bản đồ (có thể tách riêng các bản đồ chuyên đề khác nhau để thể hiện rõ yêu cầu)

- *Phương hướng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ (nếu có):* Phân vùng không gian vùng bờ thành các loại: (i) vùng bảo tồn, gồm các khu bảo tồn biển, đất ngập nước; (ii) vùng đệm và vùng phục hồi, bảo vệ; (iii) vùng hành lang bảo vệ bờ biển; (iv) vùng phát triển kinh tế - xã hội, gồm du lịch, công nghiệp, cảng và dịch vụ cảng, vùng phát triển đô thị, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp, đánh bắt hải sản và các hoạt động khác; (v) vùng nhận chìm; (vi) các loại vùng khác.

- *Phương hướng khai thác, sử dụng tài nguyên nước:* phân vùng chức năng của nguồn nước; nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt; thông giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước; các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước; hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước.

² Gồm các nội dung sau: (i) Điều kiện tự nhiên, môi trường, tài nguyên và diễn biến của BĐKH cấp quốc gia được mô tả đầy đủ; (ii) Sự phù hợp giữa quan điểm, mục tiêu của quy hoạch với các quan điểm, mục tiêu về môi trường của Đảng và Nhà nước được phân tích, đánh giá; (iii) Kịch bản/phương án phát triển của Quy hoạch được lựa chọn trên cơ sở đánh giá những ảnh hưởng tiêu cực, tích cực lên các mục tiêu về bảo vệ môi trường, các xu thế môi trường của từng phương án phát triển; (iv) Các vấn đề môi trường chính được xác lập, mã hóa theo thứ tự ưu tiên dựa trên cơ sở khoa học và tham vấn ý kiến các bên liên quan; (v) Xu hướng của các vấn đề môi trường chính, bao gồm cả xu hướng phát thải khí nhà kính trong trường hợp không thực hiện quy hoạch (phương án 0) được phân tích, đánh giá; (vi) Các tác động đến môi trường khi thực hiện quy hoạch được dự báo, phân tích, đánh giá; (vii) Tác động của các kịch bản BĐKH đến việc thực hiện quy hoạch và tác động của việc thực hiện quy hoạch đến xu hướng BĐKH được phân tích, đánh giá rõ ràng; (viii) Các đề xuất, kiến nghị dưới góc độ môi trường từ quá trình ĐMC để điều chỉnh các nội dung của CQ được đề cập chi tiết, trong đó nêu rõ các đề xuất được tiếp thu, điều chỉnh và các đề xuất không được tiếp thu, lý do; (ix) Các giải pháp về quản lý, kỹ thuật và định hướng đánh giá tác động môi trường được đề xuất để duy trì xu hướng tích cực, hạn chế, giảm thiểu xu hướng tiêu cực trong quá trình thực hiện quy hoạch; (x) Các giải pháp giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu được đề xuất chi tiết; (xi) Kế hoạch quản lý, giám sát môi trường được thiết lập với trách nhiệm quản lý và các mục tiêu, nội dung giám sát trong quá trình thực hiện quy hoạch và; (xii) Quá trình tham vấn các bên liên quan được mô tả chi tiết về mục đích, nội dung, phương pháp và kết quả đạt được.

- *Phương hướng bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản (nếu có)*: (i) Các khu bảo tồn ở quy hoạch quốc gia, các khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn biển (nếu có); khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn; khu vực cư trú nhân tạo cho loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm, loài thủy sản có giá trị kinh tế, khoa học, loài thủy sản bản địa, loài thủy sản đặc hữu, đường di cư tự nhiên của các loài thủy sản (nếu có); (ii) Phân vùng khai thác thủy sản; (iii) sử dụng đất, mặt nước cho việc bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản, xây dựng hạ tầng dịch vụ hậu cần khai thác thủy sản.

- *Phương hướng quản lý, bảo vệ và phát triển rừng*: phân bố rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất; công trình kết cấu hạ tầng lâm nghiệp cấp vùng.

- *Phương hướng điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản; thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng các loại khoáng sản*: các khu vực cấm hoạt động khoáng sản; các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia; khu vực thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản; khu vực mỏ, loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng; khu vực thăm dò, khai thác cát, sỏi lòng sông.

b) Bản đồ phương hướng bảo vệ môi trường

Chỉ số ND6-1-2. Nội dung bản đồ

- Phân bố các khu bảo tồn, các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, các hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh.

- Phân bố các khu xử lý chất thải tập trung cấp vùng và liên tỉnh, bao gồm vị trí, quy mô, loại hình chất thải, công nghệ dự kiến, phạm vi tiếp nhận chất thải để xử lý.

c) Bản đồ phương hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

Chỉ số ND6-1-2. Nội dung bản đồ

- Phân vùng rủi ro thiên tai, đặc biệt là các thiên tai liên quan đến bão, nước dâng do bão, lũ, lũ quét, sạt lở đất đá, sạt lở bờ sông, bờ biển, hạn hán, xâm nhập mặn trên vùng.

- Phương án phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và BĐKH trên phạm vi vùng: (i) công trình tạo nguồn, tích trữ, cân đối, điều hòa, phân phối nguồn nước, phòng, chống lũ, bão, nước dâng; (ii) giảm thiểu rủi ro ngập lụt, úng, sạt lở bờ sông, xói lở bờ biển, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, sa mạc hóa, suy thoái nguồn nước và các thiên tai khác trên phạm vi cả nước.

2.4. CÁC CHỈ SỐ KHUYẾN KHÍCH SỰ ĐỔI MỚI, SÁNG TẠO CỦA SẢN PHẨM QUY HOẠCH

a) Tiêu chí ST1: Sáng tạo, đổi mới về nội dung quy hoạch

Chỉ số ST1-1. Nội dung quy hoạch cần được đổi mới sáng tạo sao cho nhân mạnh được tính liên vùng, lên ngành dựa trên phân tích điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội và thể chế chính sách một cách có hệ thống và đa cấp độ (không gian, thời gian)

b) Tiêu chí ST2: Sáng tạo, đổi mới về phương pháp tiếp cận và lập quy hoạch

Chỉ số ST2-1. Phương pháp tiếp cận và lập quy hoạch cần được đổi mới sáng tạo theo hướng liên ngành, **tiếp cận dựa trên hệ sinh thái** và kinh tế tuần hoàn.

c) Tiêu chí ST3: Sáng tạo, đổi mới về hình thức hồ sơ quy hoạch

Chỉ số ST3-1. Hình thức hồ sơ quy hoạch cần được đổi mới sáng tạo thông qua trình bày bằng các sơ đồ, bảng biểu và bản đồ một cách logic, rõ ràng và tường minh.

III. CÁC CHỈ SỐ ĐỐI VỚI QUY HOẠCH TỈNH

3.1. CÁC CHỈ SỐ VỀ NỘI DUNG QUY HOẠCH TỈNH

a) Tiêu chí ND3.10. Phương án phân bố và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất từng đơn vị hành chính cấp huyện (Võ Thanh Sơn)

1). Chỉ số ND3-10-1: Cơ sở pháp lý:

Phương án phân bố và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất từng đơn vị hành chính cấp huyện phải tuân thủ theo quy định của Luật pháp có liên quan tới quản lý và sử dụng đất và phải phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật có liên quan khác.

Luật pháp Việt Nam bao gồm Hiến pháp (2013), Luật Đất đai (2013), Luật Lâm nghiệp (2017), Luật Khoáng sản (2010) và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan khác bao gồm một số Nghị định hướng dẫn Luật Đất đai, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch có liên quan của tỉnh. Ví dụ như Quyết định điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Trùng Khánh (tỉnh Cao Bằng) (2018); Quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Đức Thọ (tỉnh Hà Tĩnh) (2019).

2). Chỉ số ND3-10-2: Xác định vấn đề, mục tiêu, dự báo nhu cầu và phương án phân bố:

Phương án phân bố và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất từng đơn vị hành chính cấp huyện phải căn cứ trên đánh giá khoa học và thực tiễn những vấn đề phải giải quyết, quan điểm, mục tiêu, dự báo nhu cầu và triển vọng phát triển phù hợp với từng giai đoạn phát triển gắn với tầm nhìn dài hạn về phát triển bền vững của địa phương.

3). Chỉ số ND3-10-3: Phương án phân bố và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất từng đơn vị hành chính cấp huyện:

Phương án phân bố và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất từng đơn vị hành chính cấp huyện phải được xây dựng dựa trên các nguyên tắc phát triển bền vững, có căn cứ khoa học và thực tiễn đồng thời có tính tới yếu tố biến đổi khí hậu, cụ thể như sau:

i). Định hướng sử dụng đất của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch cần được xác định dựa trên một hệ thống tiêu chí và nguyên tắc một cách rõ ràng, có cơ sở khoa học và thực tiễn, nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững của địa phương;

ii). Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất và theo chức năng cần tuân thủ định hướng sử dụng đất của tỉnh và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường trong ngắn hạn và dài hạn;

iii). Tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất phải tính đến sự đồng bộ, liên kết giữa các ngành và các vùng liên huyện và đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững;

iv). Diện tích các loại đất cần thu hồi, cần chuyển đổi mục đích sử dụng đất và chưa sử dụng được xác định một cách rõ ràng, có cơ sở khoa học và thực tiễn nhằm đáp ứng những nhu cầu nảy sinh trong tương lai;

v). Bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh với nội dung và tỷ lệ thích hợp được xây dựng một cách rõ ràng, có cơ sở khoa học và thực tiễn.

Một số lưu ý khi thực hiện: Thực hiện chỉ số về Phương án phân bố và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất từng đơn vị hành chính cấp huyện cần dựa trên những nguyên tắc phát triển bền vững, theo cách tiếp cận dựa trên hệ sinh thái và dịch vụ hệ sinh thái, và thích ứng với BĐKH dựa trên HST.

b) Tiêu chí ND3-12. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh

1). Chỉ số ND3-12-1. Cơ sở pháp lý

- Phương án BVMT trong quy hoạch tỉnh phải phù hợp với các điều ước quốc tế về môi trường; các nghị quyết của Đảng về BVMT gồm Nghị quyết 41-NQ/TW năm 2004 và Nghị quyết 24-NQ/TW năm 2013, văn kiện Đại hội Đảng XIII; Hiến pháp; Luật BVMT 2014, Luật Đa dạng sinh học 2008, Luật Thuế BVMT 2010 và các luật có liên quan khác.

- Phương án BVMT trong quy hoạch tỉnh phải phù hợp với các chiến lược quốc gia như Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (2012), Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (2013), Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020 (2006), Chiến lược quản lý hệ thống rừng đặc dụng, khu bảo tồn biên, khu bảo tồn vùng nước nội địa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030 (2014) và các chiến lược khác có liên quan.

- Phương án BVMT tỉnh phải phù hợp với định hướng BVMT trong Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch BVMT quốc gia, Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia, Quy hoạch tổng thể về quan trắc môi trường quốc gia, các quy hoạch cấp quốc gia khác có liên quan và phương hướng về BVMT trong quy hoạch vùng.

2). Chỉ số ND3-6-2. Xác định vấn đề; quan điểm, mục tiêu; dự báo diễn biến xu hướng ô nhiễm, suy thoái môi trường và các tác động.

- Xu hướng ô nhiễm, suy thoái môi trường tỉnh được dự báo dựa trên cơ sở khoa học, dựa trên các động lực (gia tăng dân số, công nghiệp hóa, đô thị hóa, biến đổi khí hậu, các tác động từ bên ngoài...); xác định được các vấn đề môi trường chính, quan điểm về BVMT; xác định được các tác động do ô nhiễm, suy thoái môi trường đối với phát triển của tỉnh.

3). Chỉ số ND3-6-3. Phương hướng bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh.

- Mục tiêu và phương hướng về phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm, khắc phục và cải thiện chất lượng môi trường.

- Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh;

- Phương án về phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia;

- Xác định mục tiêu, chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh; xác định tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, mục tiêu, tổ chức và biện pháp quản lý đối với các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh;

- Phương án về vị trí, quy mô, loại hình chất thải, công nghệ dự kiến, phạm vi tiếp nhận chất thải để xử lý của các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia trên địa bàn tỉnh;

- Phương án về điểm, thông số, tần suất quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí quốc gia, liên tỉnh và tỉnh đã được định hướng trong quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia;

- Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh;

- Sắp xếp, phân bố không gian các khu nghỉ trang, khu xử lý chất thải liên huyện.

- Để thực hiện các định hướng trên, cần chú ý một số điểm sau đây:

Phương án BVMT, bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh phải: (i) Bảo đảm các chính sách và giải pháp có tính khả thi cao; (ii) Bảo đảm sự liên kết, tính đồng bộ và hệ thống giữa các ngành và các vùng trong tỉnh; (iii) Bảo đảm sự cân bằng giữa các yếu tố kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường; (iv) Bảo đảm kết hợp hài hòa giữa lợi ích của nhà nước và lợi ích của cộng đồng; giữa lợi ích của các vùng, các địa phương trong tỉnh; (v) Bảo đảm tính khoa học, ứng dụng công nghệ hiện đại trong quá trình lập quy hoạch; (v) cập nhật những xu hướng mới trên thế giới, như phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, rác thải nhựa đại dương, tiếp cận dựa trên hệ sinh thái ...

c) Tiêu chí ND3-13. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên trên địa bàn tỉnh (Võ Thanh Sơn)

1). Chỉ số ND3-13-1: Cơ sở pháp lý:

Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên trên địa bàn tỉnh phải tuân thủ theo quy định của Luật pháp quốc gia có liên quan tới tài nguyên thiên nhiên và phải phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật có liên quan khác.

Luật pháp quốc gia bao gồm Hiến pháp (2013), Luật Đất đai (2013), Luật Bảo vệ môi trường (2014), Luật Lâm nghiệp (2017), Luật Khoáng sản (2010), Luật Tài nguyên nước (2012) Luật Tài nguyên và Môi trường biển và hải đảo (2015), Luật Thủy sản (2017), Luật Biển Việt Nam, Luật Đa dạng sinh học (2008) và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Văn bản quy phạm pháp luật khác bao gồm Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước đến năm 2020, Nghị quyết số 36-NQ/TW về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020, Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020, Chiến lược quản lý hệ thống rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030, Chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, và chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về tài nguyên thiên nhiên có liên quan của tỉnh.

Ví dụ như Quyết định phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Phú Thọ đến năm 2030 (2018), hoặc Quyết định ban hành Quy định một số nội dung quản lý nhà nước về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn (2019); Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học đến năm 2020, định hướng tới năm 2030 của tỉnh Bắc Kạn (2017), của tỉnh Tuyên Quang (2013), tỉnh Cao Bằng (2015).

2). Chỉ số ND3-13-2: Xác định vấn đề, mục tiêu, dự báo nhu cầu và phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng:

Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên trên địa bàn tỉnh phải căn cứ trên đánh giá khoa học và thực tiễn những vấn đề phải giải quyết, quan điểm, mục tiêu, dự báo nhu cầu và triển vọng phát triển phù hợp với từng giai đoạn phát triển gắn với tầm nhìn dài hạn về phát triển bền vững của địa phương.

3). Chỉ số ND3-13-3: Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên trên địa bàn tỉnh:

Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên trên địa bàn tỉnh phải được xây dựng dựa trên các nguyên tắc phát triển bền vững trong quản lý, sử dụng, bảo vệ và phát triển tài nguyên thiên nhiên (tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên đa dạng sinh học và hệ sinh thái, tài nguyên rừng, tài nguyên biển và vùng ven biển, tài nguyên thủy sản và tài nguyên khoáng sản) về số lượng và chất lượng, phân bố theo không gian và phù hợp với từng giai đoạn phát triển của tỉnh, đặc biệt:

- i). Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên trên địa bàn tỉnh phải đảm bảo mục tiêu bảo vệ môi trường và phát triển bền vững
- ii). Vị trí khu vực mỏ, vị trí loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và khu vực thăm dò khai thác cần được xác định một cách rõ ràng trên bản đồ địa hình hệ tọa độ quốc gia với tỷ lệ thích hợp.

Một số lưu ý khi thực hiện: Thực hiện chỉ số về định hướng sử dụng tài nguyên quốc gia, đặc biệt liên quan tới tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học cần dựa trên những nguyên tắc phát triển bền vững, theo cách tiếp cận dựa trên hệ sinh thái và dịch vụ hệ sinh thái, và thích ứng với BĐKH dựa trên HST.

d) Tiêu chí ND3.14: Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra (Võ Thanh Sơn)

1). Chỉ số ND3-14-1: Cơ sở pháp lý:

Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra phải tuân thủ theo quy định của Luật pháp quốc gia có liên quan tới tài nguyên thiên nhiên và phải phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật có liên quan khác.

Luật pháp quốc gia bao gồm Hiến pháp (2013), Luật Bảo vệ môi trường (2014), Luật Tài nguyên nước (2012) Luật Tài nguyên và Môi trường biển và hải đảo (2015), và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan tới khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trong địa bàn tỉnh.

Văn bản quy phạm pháp luật khác bao gồm Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước đến năm 2020, và chiến lược, quy hoạch, kế hoạch tài nguyên nước có liên quan cho địa bàn của tỉnh. Ví dụ như Nghị quyết Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Bình Định đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035-Nội dung phân bổ và bảo vệ tài nguyên nước mặt (2018), hoặc Quyết định phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Phú Thọ đến năm 2030 (2018), hoặc Quy định quy hoạch Quyết định ban hành Quy định một số nội dung quản lý nhà nước về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn (2019).

2). *Chỉ số ND3-7-2: Xác định vấn đề, mục tiêu, dự báo nhu cầu và phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên:*

Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên địa bàn của tỉnh phải căn cứ trên đánh giá khoa học và thực tiễn những vấn đề phải giải quyết, quan điểm, mục tiêu, dự báo nhu cầu trên địa bàn của tỉnh và phù hợp với từng giai đoạn phát triển gắn với tầm nhìn dài hạn về phát triển bền vững của địa phương.

3). *Chỉ số ND3-3-3: Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên trên địa bàn tỉnh:*

Các nguyên tắc, mục đích và phạm vi trong xây dựng Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên trên địa bàn tỉnh phải:

i). được xác định một cách rõ ràng, có tính khoa học và thực tiễn theo hướng sử dụng bền vững tài nguyên nước trong khai thác sử dụng nước trong phân vùng chức năng, mức độ ưu tiên phân bổ, nguồn nước dự phòng và hệ thống giám sát sử dụng;

ii). được xác định một cách rõ ràng, có tính khoa học và thực tiễn theo hướng đảm bảo chức năng của nguồn nước trong xây dựng giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt và hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước;

iii). được xác định một cách rõ ràng, có tính khoa học theo hướng hiệu quả và phù hợp với điều kiện của địa phương trong xây dựng giải pháp phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

Một số lưu ý khi thực hiện: Thực hiện chỉ số về Phương án khai thác, bảo vệ tài nguyên nước, lưu vực sông trên địa bàn tỉnh, cần dựa trên những nguyên tắc phát triển bền vững và đảm bảo lợi ích của các bên có liên quan cả vùng thượng nguồn và vùng hạ lưu.

đ) Tiêu chí ND3-15. Phương án phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh

1). *Chỉ số ND3-6-1. Cơ sở pháp lý*

- Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với BĐKH trong quy hoạch tỉnh phải phù hợp với các điều ước quốc tế gồm Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH, Thỏa thuận Pari về BĐKH; Nghị quyết 24-NQ/TW năm 2013, văn kiện Đại hội Đảng XIII; Hiến pháp; Luật Phòng chống thiên tai 2013, Luật BVMT 2014 và các luật khác có liên quan.

- Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với BĐKH tỉnh phải phù hợp với các chiến lược quốc gia như Chiến lược phòng chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020 (2013), Chiến lược quốc gia về BĐKH (2011) và các chiến lược khác có liên quan.

- Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với BĐKH tỉnh phải phù hợp với định hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với BĐKH trong Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch phòng, chống thiên tai quốc gia và phương hướng phòng chống thiên tai và ứng phó với BĐKH trong quy hoạch vùng.

2). *Chỉ số ND3-6-2. Xác định vấn đề; quan điểm, mục tiêu; dự báo diễn biến thiên tai, BĐKH và các tác động.*

- Diễn biến xu hướng BĐKH và thiên tai của tỉnh được dự báo có cơ sở khoa học, dựa trên Kịch bản BĐKH và nước biển dâng của Việt Nam do Bộ TNMT công bố. Các tác động của BĐKH lên kinh tế, xã hội, tài nguyên và môi trường tỉnh được đánh giá, dự báo. Quan điểm, mục tiêu ứng phó với BĐKH của vùng được xác định.

3). Chỉ số ND3-6-3. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh

- Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn tỉnh;
- Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai;
- Xây dựng phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh;
- Xây dựng phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.

- Để thực hiện các định hướng trên, cần chú ý một số điểm sau đây:

Phương án phòng chống thiên tai và ứng phó BĐKH tỉnh phải: (i) Bảo đảm các chính sách và giải pháp có tính khả thi cao; (ii) Bảo đảm sự liên kết, tính đồng bộ và hệ thống; (iii) Bảo đảm kết hợp hài hòa giữa lợi ích của nhà nước và lợi ích của cộng đồng; giữa lợi ích của các vùng, các địa phương; (iv) Bảo đảm tính khoa học, ứng dụng công nghệ hiện đại trong quá trình lập quy hoạch; (v) cập nhật những xu hướng mới trên thế giới như Khung Sendai về phòng chống thiên tai, Thỏa thuận Pari về BĐKH, về phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, thích ứng dựa trên hệ sinh thái...

3.2. CÁC CHỈ SỐ VỀ ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC QUY HOẠCH TỈNH

a) Tiêu chí: Nội dung đánh giá môi trường chiến lược

1). Chỉ số ND4-1-1. Tính pháp lý của báo cáo đánh giá môi trường:

Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đã được lập và thẩm định theo đúng quy định của pháp luật.

2). Chỉ số ND4-1-2. Kết quả về mặt nội dung và hình thức của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với quá trình thực hiện quy hoạch bảo đảm sự phát triển bền vững.

Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đã đề xuất các giải pháp về môi trường vào Dự thảo Quy hoạch tỉnh, bảo đảm đạt được các mục tiêu phát triển bền vững.

3). Chỉ số ND4-1-3. Xem xét sự tiếp thu và điều chỉnh các giải pháp quy hoạch theo đề nghị của Hội đồng thẩm định ĐMC.

Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đã tiếp thu đầy đủ các ý kiến và đề nghị của Hội đồng thẩm định. Các vấn đề bảo lưu được giải trình rõ ràng và được cơ quan quản lý chấp thuận.

Một số điểm cần chú ý: (i) Quá trình đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) được thực hiện đồng thời, có sự trao đổi, gắn kết chặt chẽ với quá trình lập quy hoạch, đóng góp cho việc lồng ghép các vấn đề môi trường vào quy hoạch; (ii) Báo cáo ĐMC bảo đảm đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật về BVMT gồm Luật BVMT 2014, Nghị định 18/2015/NĐ-CP, Nghị định 40/2019/NĐ-CP và quy định tại Phụ lục 1 Thông tư 25/2019/TT-BTNMT³.

³ Gồm các nội dung sau: (i) Điều kiện tự nhiên, môi trường, tài nguyên và diễn biến của BĐKH cấp quốc gia được mô tả đầy đủ; (ii) Sự phù hợp giữa quan điểm, mục tiêu của quy hoạch với các quan điểm, mục tiêu về môi trường của Đảng và Nhà nước được phân tích, đánh giá; (iii) Kịch bản/phương án phát triển của Quy hoạch được lựa chọn trên cơ sở đánh giá những ảnh hưởng tiêu cực, tích cực lên các mục tiêu về bảo vệ môi trường, các xu thế môi trường của từng phương án phát triển; (iv) Các vấn đề môi trường chính được xác lập, mã hóa theo thứ tự ưu tiên dựa trên cơ sở khoa học và tham vấn ý kiến các bên liên quan; (v) Xu hướng của các vấn đề môi trường chính, bao gồm cả xu hướng phát thải khí nhà kính trong trường hợp không thực hiện quy hoạch (phương án 0) được phân tích, đánh giá; (vi) Các tác động đến môi trường khi thực hiện quy hoạch được dự báo, phân tích, đánh giá; (vii) Tác động của các kịch bản BĐKH đến việc thực hiện quy hoạch và tác động của việc thực hiện quy hoạch đến xu hướng BĐKH được phân tích, đánh giá rõ ràng; (viii) Các đề xuất, kiến nghị dưới góc độ môi trường từ quá trình ĐMC để điều chỉnh các nội dung của CQ được đề cập chi tiết, trong đó nêu rõ

b) Tiêu chí: Hình thức hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường chiến lược

Chỉ số ND4-2. Hồ sơ trình thẩm định Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược được chuẩn bị đáp ứng yêu cầu, gồm: (i) Văn bản của UBND tỉnh gửi Bộ TNMT đề nghị thẩm định; (ii) Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; (iii) Dự thảo Quy hoạch tỉnh.

c) Tiêu chí: Tính hợp pháp của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược trong quá trình lập quy hoạch tổng thể quốc gia

1). *Chỉ số ND4-3-1.* Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược được Hội đồng thẩm định ĐMC thông qua và được chỉnh sửa, hoàn thiện theo các ý kiến của Hội đồng.

2). *Chỉ số ND4-3-2.* Công văn của Bộ TNMT báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả ĐMC và kiến nghị phê duyệt quy hoạch được ký, trình.

3.3. CÁC CHỈ SỐ VỀ BẢN ĐỒ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TRONG QUY HOẠCH TỈNH

Chỉ số chung ND6-1-1. Tỷ lệ bản đồ

Bản đồ phương án tài nguyên môi trường trong quy hoạch tỉnh có tỷ lệ là 1:25.000 - 100.000 (tùy theo hình dáng và diện tích của tỉnh) theo quy định của Nghị định 37/2019/NĐ-CP.

a) Bản đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng.

Chỉ số ND6-1-2. Nội dung bản đồ

- Quỹ đất hiện trạng được giữ lại;
- Đất cấm xây dựng theo quy định của pháp luật;
- Xác định và phân loại quỹ đất có thể khai thác theo mục đích sử dụng: đất thuận lợi, đất ít thuận lợi và đất không thuận lợi tùy thuộc vào các mục đích sử dụng.

b) Bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất.

Chỉ số ND6-1-1. Tỷ lệ bản đồ

Tỷ lệ bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh là: 1:25.000 đối với tỉnh có diện tích dưới 100.000ha; 1: 50.000 đối với tỉnh có diện tích 100.000-350.000ha; 1:100.000 đối với tỉnh có diện tích trên 350.000ha theo quy định tại Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 quy định về thông kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Chỉ số ND6-1-2. Nội dung bản đồ

- *Phương án phân bổ và khoanh vùng theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện:* đất trồng cây lâu năm; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở ngoại giao; đất cụm công nghiệp; đất thương mại - dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh gồm đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao, đất giao thông, đất thủy lợi, đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính viễn thông; cơ sở tôn giáo; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng.

các đề xuất được tiếp thu, điều chỉnh và các đề xuất không được tiếp thu, lý do; (ix) Các giải pháp về quản lý, kỹ thuật và định hướng đánh giá tác động môi trường được đề xuất để duy trì xu hướng tích cực, hạn chế, giảm thiểu xu hướng tiêu cực trong quá trình thực hiện quy hoạch; (x) Các giải pháp giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu được đề xuất chi tiết; (xi) Kế hoạch quản lý, giám sát môi trường được thiết lập với trách nhiệm quản lý và các mục tiêu, nội dung giám sát trong quá trình thực hiện quy hoạch và; (xii) Quá trình tham vấn các bên liên quan được mô tả chi tiết về mục đích, nội dung, phương pháp và kết quả đạt được.

- *Phương án phân bố và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện*: khu sản xuất nông nghiệp, khu lâm nghiệp, khu du lịch, khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, khu phát triển công nghiệp, khu đô thị, khu thương mại - dịch vụ, khu dân cư nông thôn.

c) Bản đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên

Chỉ số ND6-1-2. Nội dung bản đồ (có thể tách riêng các bản đồ)

- *Phương án khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ (nếu có)*: Phân vùng không gian vùng bờ: (i) vùng bảo tồn, gồm các khu bảo tồn biển, đất ngập nước; (ii) vùng đệm và vùng phục hồi, bảo vệ; (iii) vùng hành lang bảo vệ bờ biển; (iv) vùng phát triển kinh tế - xã hội, gồm du lịch, công nghiệp, cảng và dịch vụ cảng, vùng phát triển đô thị, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp, đánh bắt hải sản và các hoạt động khác; (v) vùng nhận chìm; (vi) các loại vùng khác.

- *Phương án khai thác, sử dụng tài nguyên nước*: phân vùng chức năng của nguồn nước; nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt; hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước; các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước; hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước.

- *Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản (nếu có)*: (i) Các khu bảo tồn ở quy hoạch quốc gia, vùng, các khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn biển (nếu có); khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn; khu vực cư trú nhân tạo cho loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm, loài thủy sản có giá trị kinh tế, khoa học, loài thủy sản bản địa, loài thủy sản đặc hữu, đường di cư tự nhiên của các loài thủy sản (nếu có); (ii) Phân vùng khai thác thủy sản; (iii) sử dụng đất, mặt nước cho việc bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản, xây dựng hạ tầng dịch vụ hậu cần khai thác thủy sản.

- *Phương hướng quản lý, bảo vệ và phát triển rừng*: phân bố rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất; công trình kết cấu hạ tầng lâm nghiệp cấp tỉnh.

- *Phương hướng thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng các loại khoáng sản*: các khu vực cấm hoạt động khoáng sản; các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia; khu vực thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản; khu vực mỏ, loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng; khu vực thăm dò, khai thác cát, sỏi lòng sông.

d) Bản đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu.

Chỉ số ND6-1-2. Nội dung bản đồ (có thể tách riêng các bản đồ)

- *Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học*: Phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia; Xác định tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh; Phương án về vị trí, quy mô, loại hình chất thải, công nghệ dự kiến, phạm vi tiếp nhận chất thải để xử lý của các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng trên địa bàn tỉnh; phương án về điểm, thông số, tần suất quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí quốc gia, liên tỉnh và tỉnh đã được định hướng trong quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia; Phân bố không gian các khu nghĩa trang, khu xử lý chất thải liên huyện.

- *Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu*: Phân vùng rủi ro thiên tai, đặc biệt là các thiên tai liên quan đến bão, nước dâng do bão, lũ, lũ quét, sạt lở đất đá, sạt lở bờ sông, bờ biển, hạn hán, xâm nhập mặn (nếu có) trên địa bàn tỉnh; Kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và BĐKH của tỉnh: (i) công trình tạo nguồn, tích trữ, cân đối, điều hòa, phân phối nguồn nước, phòng, chống lũ, bão, nước dâng; (ii) giảm thiểu rủi ro ngập lụt, úng, sạt lở bờ sông, xói lở bờ biển, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, sa mạc hóa, suy thoái nguồn nước và các thiên tai khác.

3.4. CÁC CHỈ SỐ VỀ KHUYẾN KHÍCH SỰ ĐỔI MỚI, SÁNG TẠO CỦA SẢN PHẨM QUY HOẠCH

a) Tiêu chí ST1: Sáng tạo, đổi mới về nội dung quy hoạch (Võ Thanh Sơn)

Chỉ số ST1-1. Nội dung quy hoạch cần được đổi mới sáng tạo sao cho nhân mạnh được tính liên vùng, lên ngành dựa trên phân tích điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội và thể chế chính sách một cách có hệ thống và đa cấp độ (không gian, thời gian).

b) Tiêu chí ST2: Sáng tạo, đổi mới về phương pháp tiếp cận và lập quy hoạch

Chỉ số ST2-1. Phương pháp tiếp cận và lập quy hoạch cần được đổi mới sáng tạo theo hướng liên ngành, **tiếp cận dựa trên hệ sinh thái** và kinh tế tuần hoàn.

c) Tiêu chí ST3: Sáng tạo, đổi mới về hình thức hồ sơ quy hoạch

Chỉ số ST3-1. Hình thức hồ sơ quy hoạch cần được đổi mới sáng tạo thông qua trình bày bằng các sơ đồ, bảng biểu và bản đồ một cách logic, rõ ràng và tường minh./.

Programme on Conservation, Sustainable Use of
Forest Biodiversity and Ecosystem Services in Viet Nam

Unit 021, 2nd Floor, Coco Building
14 Thuy Khue Str., Tay Ho District, Hanoi, Viet Nam

T: +84 24 39 32 95 72

E: office.biodiversity@giz.de

I: www.giz.de/viet-nam

<https://snrd-asia.org/conservation-and-sustainable-use-of-biodiversity-and-ecosystem-services-of-forests-in-vietnam/>

